TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-ST
Ngày 06/6/2023
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ánh Đông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Thảo.

2. Ông Phan Đình Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2022/TLST-DS ngày 17/5/2022 "Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-DS ngày 17/5/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ M, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

4. Ông Nguyễn B1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ H, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

8. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Khương trình bày:

Cha mẹ bà K là cụ ông Nguyễn T (sinh năm 1932, chết năm 2008) và cụ bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1937, chết năm 2009) có 11 người con là Nguyễn Thị K, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M, Nguyễn B1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị L1. Khi còn sống cha mẹ bà K có tạo lập được một số tài sản gồm: Đất có diện tích 1350m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở và 950m^2 đất vườn) tại Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999 mang tên Nguyễn T. Đất nông nghiệp tại Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989689 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999 mang tên Nguyễn T. Di sản của cha mẹ bà K sau khi chết không có để lại di chúc cho ai, hiện nay bà đang giữ bản chính các Giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên. Vì giữa các anh chị em bà K không có sự thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Do đó, bà K yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là tài sản riêng hợp pháp của cha mẹ bà K là cụ T và cụ C để lại cho những người được hưởng thừa kế, cụ thể di sản thừa kế chia thành 11 phần đều nhau cho 11 anh chị em bà K theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đức B trình bày: Ông B là con của cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị C. Ông B thống nhất với các di sản thừa kế mà cha mẹ ông là cụ ông Nguyễn T và cụ bà Nguyễn Thị C đã để lại như bà K đã trình bày. Những người được hưởng di sản thừa kế gồm có 11 người con là Nguyễn Thị K, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M, Nguyễn B1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị L1. Ông B thống nhất chia đều di sản thừa kế cho 11 người con, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau, trong đó ông B yêu cầu nhập chung một phần gồm có ông B, ông B1, ông H1 và ông L. Do trước đây khi ra Phòng Công chứng, bà K yêu cầu giao hết cho bà K nên ông không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H2 và Nguyễn Thị

L1 đều trình bày: Các đương sự đều đồng ý với các di sản thừa kế mà cụ ông Nguyễn T và cụ bà Nguyễn Thị C đã để lại. Những người thừa kế theo pháp luật được hưởng di sản thừa kế như bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Đức B đã trình bày. Các đương sự đều thống nhất chia đều di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B1, Nguyễn Văn L đều trình bày: Các đương sự đều đồng ý với các di sản thừa kế mà cụ ông Nguyễn T và cụ bà Nguyễn Thị C đã để lại. Những người thừa kế theo pháp luật được hưởng di sản thừa kế như bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Đức B đã trình bày. Các đương sự đều thống nhất chia đều di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Xác định cụ Nguyễn T (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2009) không để lại di chúc, di sản của cụ T và cụ C là các thửa đất tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai có giá trị là 318.624.000đồng. Phân chia di sản của cụ T và cụ C bằng hiện vật cho những người thừa kế theo pháp luật, cụ thể: Đối với thửa đất số 201, diện tích 1.350m^2 (trong đó diện tích đất ở 400m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm 950m^2), chia cho các ông Nguyễn Đức B, Nguyễn B1 và Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng diện tích đất (là phần kí hiệu A trong sơ đồ) có diện tích là: 348,1m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 248,1m^2); chia cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất (là phần kí hiệu B trong sơ đồ) có diện tích là: 348,3m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 248,3m^2), có tổng giá trị là 59.949.000đồng; chia cho bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích đất (là phần kí hiệu C trong sơ đồ) có diện tích là: 378,5m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 278,5m^2), có tổng giá trị là 60.855.000đồng; chia cho bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng diện tích đất (là phần kí hiệu D trong sơ đồ) có diện tích là: 275,1m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 175,1m^2), có tổng giá trị là 57.753.000đồng. Đối với các thửa đất đất nông nghiệp số 19, 30, 44, 45 và 55 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989689 do UBND huyện A cấp ngày 22/9/1999 giao cho ông Nguyễn B1; còn lại thửa 350a, giao cho bà Nguyễn Thị L1; thửa 390 giao cho ông Nguyễn Đức H và Nguyễn Văn L. Những người thừa kế được nhận tài sản vượt quá phần được hưởng phải thanh toán lại phần chênh lệch cho những người thừa kế khác còn thiếu. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị K, trú tại: Tổ H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai là con của cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị C (đều đã chết) khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ C để lại là quyền sử dụng đất tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức B, Nguyễn B1 và Nguyễn Văn L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông B, ông B1 và ông L.

[2] Các đương sự đều thừa nhận cụ Nguyễn T (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2009) không có để lại di chúc, do vậy các đương sự có yêu cầu phân chia di sản của cụ T và cụ C theo pháp luật là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về người thừa kế theo pháp luật: Cụ Nguyễn T (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2009) có 11 người con là Nguyễn Thị K, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M, Nguyễn B1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị L1. Cha, mẹ của cụ T và cụ C đã chết. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì bà K, ông H, ông B, bà N, bà M, ông B1, bà Đ, ông H1, bà H2, ông L và bà L1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ C. Di sản của cụ T và cụ C không để lại di chúc, nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế theo pháp luật.

[4] Về di sản thừa kế của cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị C gồm có: Thửa đất số 201, diện tích 1.350m^2 (trong đó diện tích đất ở 400m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm 950m^2) thuộc tờ bản đồ số 14 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999 và đất nông nghiệp có diện tích 9.977m^2, thuộc các thửa đất số 19 (03), 350a (07), 390 (08), 30 (14), 44 (14), 45 (14), 55 (14) tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989689 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999.

[5] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lập ngày 12/4/2023 thì giá trị di sản cụ thể như sau:

[5.1] Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.350m^2, trong đó: Đất ở nông thôn 400m^2, giá trị 210.000.000đ; đất trồng cây lâu năm diện tích 950m^2 giá trị 28.500.000đ. Tài sản trên đất có một căn nhà tạm đã hư hỏng nặng có nguy cơ sụp đổ, không có giá trị sử dụng.

[5.2] Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 03, có diện tích 2.882m^2, giá trị 18.733.000đ, hiện nay do ông Nguyễn B1 sử dụng trồng mía, không tranh chấp nên không tiến hành định giá tài sản trên đất.

[5.3] Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14, có diện tích 484m^2, giá trị 3.146.000đ, hiện nay do ông Nguyễn B1 sử dụng trồng mía, không tranh chấp nên không tiến hành định giá tài sản trên đất.

[5.4] Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.536m^2, giá trị 9.984.000đ, hiện nay do ông Nguyễn B1 sử dụng trồng mía, không tranh chấp nên không tiến hành định giá tài sản trên đất.

[5.5] Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.297m^2, giá trị 8.430.500đ, hiện nay do ông Nguyễn B1 sử dụng trồng mía, không tranh chấp nên không tiến hành định giá tài sản trên đất.

[5.6] Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.001m^2, giá trị 6.506.500đ, hiện nay do ông Nguyễn B1 sử dụng trồng mía, không tranh chấp nên không tiến hành định giá tài sản trên đất.

[5.7] Thửa đất số 350a, tờ bản đồ số 07, có diện tích 830m^2, giá trị 9.960.000đ, hiện nay do bà Nguyễn Thị L1 sử dụng trồng lúa, không tranh chấp nên không tiến hành định giá tài sản trên đất.

[5.8] Thửa đất số 390, tờ bản đồ số 08, có diện tích 1.947m^2, giá trị 23.364.000đ, hiện nay do ông Nguyễn Đức H và ông Nguyễn Văn L sử dụng trồng lúa, trong đó ông H sử dụng thửa 390a, diện tích là 747,3m^2, ông L sử dụng thửa 390b, diện tích là 1.199,7m^2; không tranh chấp nên không tiến hành định giá tài sản trên đất.

[6] Tổng giá trị di sản thừa kế mà cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị C để lại là 318.624.000đ *(Ba trăm mười tám triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng)*.

[7] Về phân chia di sản thừa kế: Theo quy định tại Điều 632, khoản 2 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền hưởng di sản theo pháp luật, những người thừa kế cùng hàng được hưởng di sản bằng nhau. Do vậy, di sản của cụ T và cụ C cần được chia thành 11 phần bằng nhau, phần tài sản mà mỗi người thừa kế được hưởng như sau: 318.624.000đ/11 = 28.965.818đ *(Hai mươi tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm mười tám đồng)*.

[8] Cụ thể phân chia di sản thừa kế như sau:

[8.1] Chia cho các ông Nguyễn Đức B, Nguyễn B1 và Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu A trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 12,05m; phía Tây giáp thửa 201b có kích thước 16,35m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu B có kích thước 25,58m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn H có kích thước 24,00m. Diện tích là: 348,1m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 248,1m^2), có tổng giá trị là 59.943.000đồng.

[8.2] Chia cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu B trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 3,45m + 9m + 2,5m; phía Tây giáp thửa 201a và 201b có kích thước 7,35m + 4,65m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu C có kích thước 32,38m; phía Bắc phần đất kí hiệu A có kích thước 25,58m. Diện tích là: 348,3m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 248,3m^2), có tổng giá trị là 59.949.000đồng.

[8.3] Chia cho bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu C trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 12,1m; phía Tây giáp thửa 201a có kích thước 12m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu D có kích thước 30,7m; phía Bắc phần đất kí hiệu B có kích thước 32,38m. Diện tích là: 378,5m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 278,5m^2), có tổng giá trị là 60.855.000đồng.

[8.4] Chia cho bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu D trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 12,4m; phía Tây giáp thửa 201a có kích thước 3,15m; phía Nam giáp thửa 201a có kích thước 20,0m + 11,0m; phía Bắc phần đất kí hiệu C có kích thước 30,7m. Diện tích là: 275,1m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 175,1m^2), có tổng giá trị là 57.753.000đồng.

[8.5] Chia cho ông Nguyễn B1 được quyền tiếp tục sử dụng các thửa đất số 19, tờ bản đồ số 03, có diện tích 2.882m^2; thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14, có diện tích 484m^2; thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.536m^2; thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.297m^2; thửa đất số 55, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.001m^2, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999. Tổng giá trị là 46.800.000đồng.

[8.6] Chia cho bà Nguyễn Thị L1 được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất số 350a, tờ bản đồ số 07, có diện tích 830m^2, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999. Giá trị là 9.960.000đồng.

[8.7] Chia cho ông Nguyễn Đức H được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất (thửa 390a) thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999, có diện tích là 747,3m^2. Giá trị là 8.967.600đồng.

[8.8] Chia cho ông Nguyễn Văn L được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất (thửa 390b) thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999, có diện tích là 1.199,7m^2. Giá trị là 14.396.400đồng.

[9] Về giá trị tài sản những người thừa kế được chia như sau:

[9.1] Bà Nguyễn Thị K được chia có giá trị là 15.213.750đồng (ít hơn phần bà K được hưởng là 13.752.068đồng).

[9.2] Ông Nguyễn Đức H được chia có giá trị là 24.181.350đồng (ít hơn phần ông H được hưởng là 4.784.468đồng).

[9.3] Ông Nguyễn Đức B được chia có giá trị là 19.981.000đồng (ít hơn phần ông B được hưởng là 8.984.818đồng).

[9.4] Bà Nguyễn Thị N được chia có giá trị là 15.213.750đồng (ít hơn phần bà N được hưởng là 13.752.068đồng).

[9.5] Bà Nguyễn Thị M được chia có giá trị là 15.213.750đồng (ít hơn phần bà M được hưởng là 13.752.068đồng).

[9.6] Ông Nguyễn B1 được chia có giá trị là 66.781.000đồng (nhiều hơn phần ông B1 được hưởng là 37.815.182đồng).

[9.7] Bà Nguyễn Thị Đ được chia có giá trị là 29.974.500đồng (nhiều hơn phần bà Đ được hưởng là 1.008.682đồng).

[9.8] Ông Nguyễn Văn H1 được chia có giá trị là 19.981.000đồng (ít hơn phần ông H1 được hưởng là 8.984.818đồng).

[9.9] Bà Nguyễn Thị H2 được chia có giá trị là 28.876.500đồng (ít hơn phần bà H2 được hưởng là 89.318đồng).

[9.10] Ông Nguyễn Văn L được chia có giá trị là 44.370.900đồng (nhiều hơn phần ông L được hưởng là 15.405.082đồng).

[9.11] Bà Nguyễn Thị L1 được chia có giá trị là 38.836.500đồng (nhiều hơn phần bà L1 được hưởng là 9.870.682đồng).

[10] Về nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch mà những người thừa kế được hưởng như sau:

[10.1] Ông Nguyễn B1 phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Đức B số tiền là 8.984.818đồng, ông Nguyễn Văn H1 số tiền là 8.984.818đồng, bà Nguyễn Thị K số tiền là 13.752.068đồng, ông Nguyễn Đức H số tiền là 4.784.468đồng, bà Nguyễn Thị H2 số tiền là 89.318đồng và bà Nguyễn Thị M số tiền là 1.219.690đồng.

[10.2] Ông Nguyễn Văn L phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 13.752.068đồng và bà Nguyễn Thị M số tiền 1.653.014đồng.

[10.3] Bà Nguyễn Thị L1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 9.870.682đồng.

[10.4] Bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 1.008.682đồng.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì bà K, ông H, ông B, bà N, bà M, ông B1, bà Đ, ông H1, bà H2, ông L và bà L1 mỗi người phải chịu số tiền là 363.636đồng.

[12] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì bà K, ông H, ông B, bà N, bà M, ông B1, bà Đ, ông H1, bà H2, ông L và bà L1 mỗi người phải chịu số tiền là 1.448.290đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 266, 273, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 632, 633, 634, 675, 676 và Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 609, 612, 613, 623, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 99, 100 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị K đối với di sản của cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị C để lại gồm: Thửa đất số 201, diện tích 1.350m^2 (trong đó diện tích đất ở 400m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm 950m^2) thuộc tờ bản đồ số 14 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999 và đất nông nghiệp có diện tích 9.977m^2, thuộc các thửa đất số 19 (03), 350a (07), 390 (08), 30 (14), 44 (14), 45 (14), 55 (14) tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 989689 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị C. Giá trị di sản là: 318.624.000đồng được chia đều 11 phần cho bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L1. Mỗi phần được chia tương ứng với giá trị là 28.965.818đồng.

- Chia cho các ông Nguyễn Đức B, Nguyễn B1 và Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng chung diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu A trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 12,05m; phía Tây giáp thửa 201b có kích thước 16,35m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu B có kích thước 25,58m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn H có kích thước 24,00m. Diện tích là: 348,1m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 248,1m^2), có tổng giá trị là 59.943.000đồng. Ông B, ông B1 và ông H1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chia cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng chung diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu B trong sơ đồ kèm theo)

có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 3,45m + 9m + 2,5m; phía Tây giáp thửa 201a và 201b có kích thước 7,35m + 4,65m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu C có kích thước 32,38m; phía Bắc phần đất kí hiệu A có kích thước 25,58m. Diện tích là: 348,3m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 248,3m^2), có tổng giá trị là 59.949.000đồng. Ông L và bà Đ được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chia cho bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng chung diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu C trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 12,1m; phía Tây giáp thửa 201a có kích thước 12m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu D có kích thước 30,7m; phía Bắc phần đất kí hiệu B có kích thước 32,38m. Diện tích là: 378,5m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 278,5m^2), có tổng giá trị là 60.855.000đồng. Bà K, ông H, bà N và bà M được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng chung diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu D trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông, có kích thước 12,4m; phía Tây giáp thửa 201a có kích thước 3,15m; phía Nam giáp thửa 201a có kích thước 20,0m + 11,0m; phía Bắc phần đất kí hiệu C có kích thước 30,7m. Diện tích là: 275,1m^2 (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 100m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm: 175,1m^2), có tổng giá trị là 57.753.000đồng. Bà L1 và bà H2 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chia cho ông Nguyễn B1 được quyền sử dụng các thửa đất số 19, tờ bản đồ số 03, có diện tích 2.882m^2; thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14, có diện tích 484m^2; thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.536m^2; thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.297m^2; thửa đất số 55, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.001m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999. Tổng giá trị là 46.800.000đồng. Ông B1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng thửa đất số 350a, tờ bản đồ số 07, có diện tích 830m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999. Giá trị là 9.960.000đồng. Bà L1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Đức H được quyền sử dụng diện tích đất (thửa 390a) thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999, có diện tích là 747,3m^2. Giá trị là 8.967.600đồng. Ông H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng diện tích đất (thửa 390b) thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 989690 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 22/9/1999, có diện tích là 1.199,7m^2. Giá trị là 14.396.400đồng. Ông L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L1 được quyền hưởng dụng, tháo dỡ, phá bỏ các vật kiến trúc, cây cối, hoa màu (nếu có) trên phần diện tích đất mình được giao.

- Buộc ông Nguyễn B1 phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Đức B số tiền là 8.984.818đồng, ông Nguyễn Văn H1 số tiền là 8.984.818đồng, bà Nguyễn Thị K số tiền là 13.752.068đồng, ông Nguyễn Đức H số tiền là 4.784.468đồng, bà Nguyễn Thị H2 số tiền là 89.318đồng và bà Nguyễn Thị M số tiền là 1.219.690đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn L phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 13.752.068đồng và bà Nguyễn Thị M số tiền 1.653.014đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị L1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 9.870.682đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 1.008.682đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đồng. Bà Nguyễn Thị K đã nộp số tiền 4.000.000đồng nên ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L1 mỗi người phải thanh toán cho bà K số tiền là 363.636đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.448.290đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 681.000đồng theo biên lai số 0011770 ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã

A, tỉnh Gia Lai; bà K còn phải nộp 767.290đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.448.290đồng.

5. Trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án (06/6/2023), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Đồng Ánh Đông